

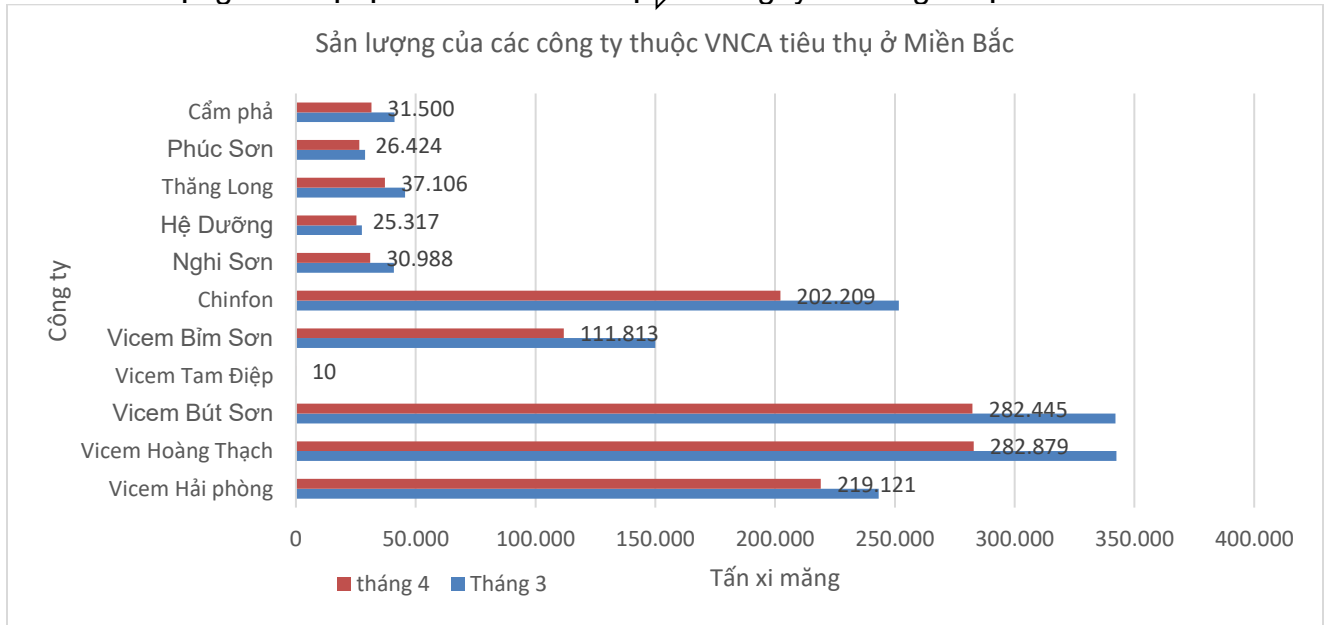
TÌNH HÌNH THI TRƯỜNG XI MĂNG VIỆT NAM THÁNG 4/2020

A- TIÊU THỤ NỘI ĐỊA:

I.Thị trường xi măng miền Bắc:

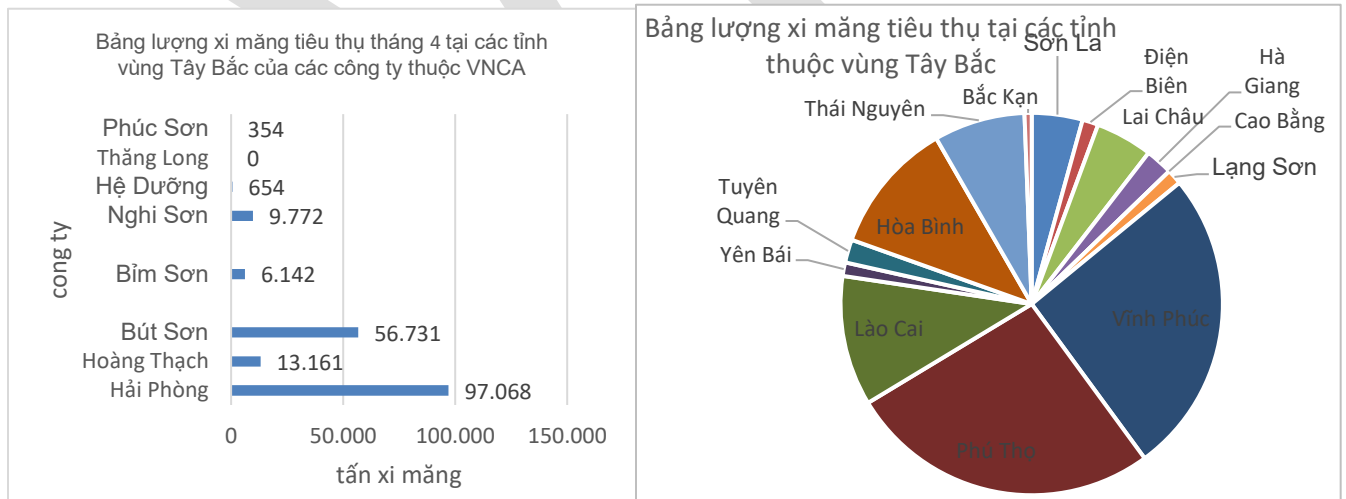
Tổng lượng tiêu thụ xi măng của cả nước tại địa bàn miền Bắc tháng 4/2020 là: 2.319.868 tấn (tháng 3 là 2.750.330 tấn).

Sản lượng tiêu thụ tại miền Bắc của công ty xi măng thuộc VNCA như sau:

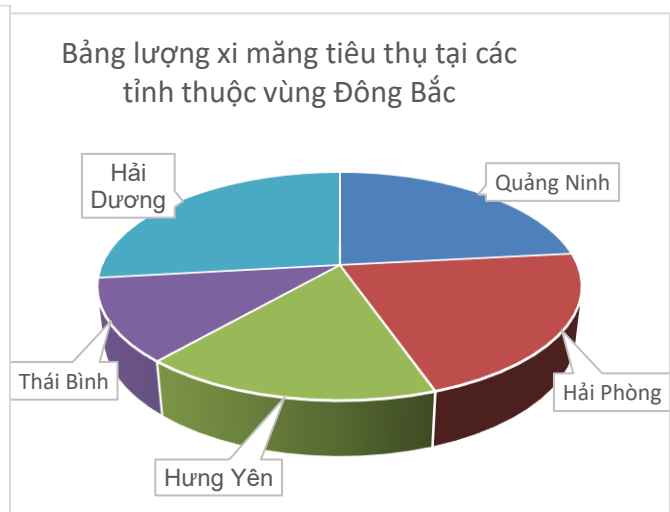
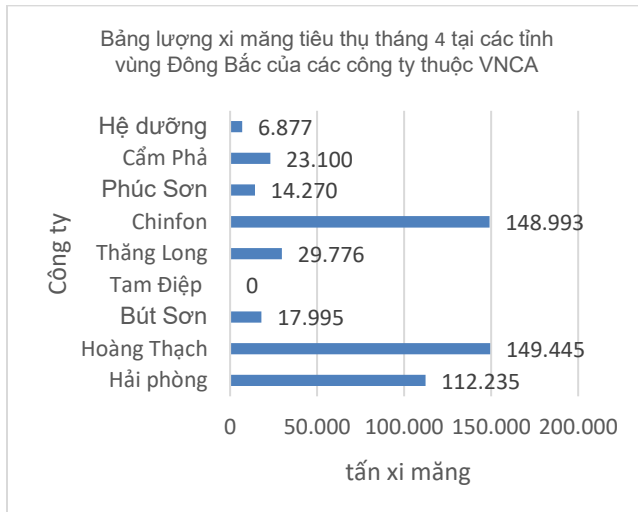


Lượng xi măng tiêu thụ tại các vùng ở Miền Bắc trong tháng 4/2020 như sau:

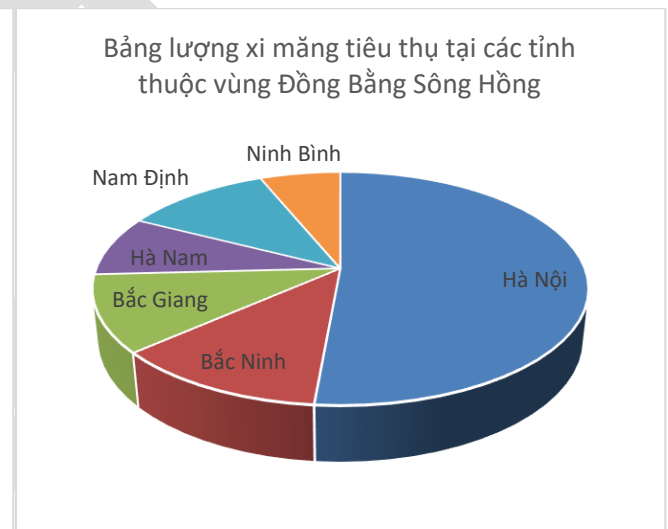
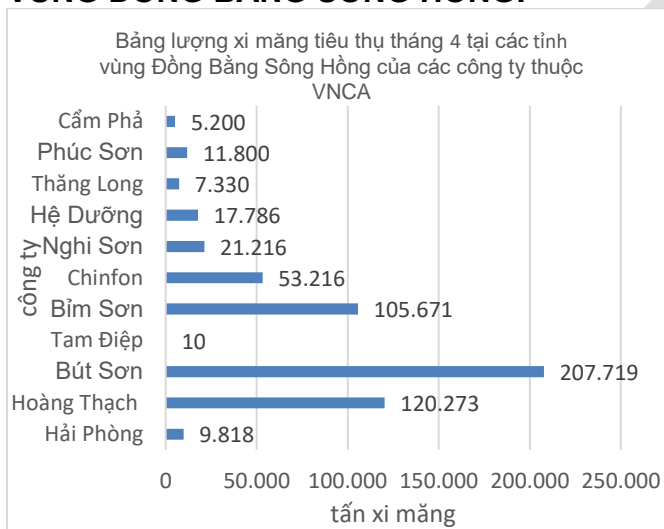
VÙNG TÂY BẮC:



VÙNG ĐÔNG BẮC:



VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG:



Giá bán lẻ một số chủng loại xi măng trên địa bàn Miền Bắc như sau:

Giá không ghi chú chủng loại thì được hiểu là giá PCB 30 (đơn vị: nghìn đồng/tấn)

1. Tại Sơn La:

- XM Yên Bái: 1.180 (giá tại nhà máy)
- XM Tam Điệp: 1.460

2. Tại Hòa Bình: - XM Chinfon: 1.500 - XM Bút Sơn: 1.410

3. Tại Lạng Sơn: - XM Phúc Sơn: 1.300 - XM Chinfon: 1.400

- XM Hoàng Thạch: 1.440
- XM Lạng Sơn: 940

4. Tại Thái Nguyên: - XM La Hiên: 1.240 - XM Quang Sơn: 1.270

- XM Tuyên Quang: PCB 30: 1090 PCB 40: 1.200

5. Tại Quảng Ninh: - XM Hoàng Thạch: 1.400 - XM Phúc Sơn: 1.290

- XM Chinfon: 1.400 - XM Lam Thạch: 1.200

- XM Thăng Long PCB 40: 1.350 - XM Hạ Long PCB 40: 1.360

- XM Cẩm phả PCB 40: 1.300

6. Tại Bắc Ninh: - Xi măng Hoàng Thạch: 1.430 - XM Cẩm Phả PCB 40: 1.380

XM Phúc Sơn: 1.350 XM Nghi Sơn PCB40: 1.450 – XM Chinfon: 1.450

7. Tai Bắc Giang: - XM Hoàng Thạch: 1.430

- XM Cẩm Phả PCB 40: 1.380 - XM Phúc Sơn: 1.330

- XM Thăng Long PCB 40 1.380 - XM Hoàng Mai: 1.450

8. Tai Hải Dương: - XM Chinfon: 1.420 - Hoàng Thạch: 1.420

- XM Cẩm phả PCB 40	1.400	- XM Phúc Sơn:	1.350
---------------------	-------	----------------	-------

9. Tai Hưng Yên: - XM Hoàng Thạch: 1.400

- XM Chin Fon:	1.400	- XM Bút Sơn:	1.380
- XM Phúc Sơn:	1.260		

10. Tai Thanh Hoá: - XMVLXD Bỉm Sơn: 1.070

- XM Bỉm Sơn: 1.330 - XM Nghi Sơn PCB 40 1.420

- XM Hoàng Mai 1.280 - XM Tam Điệp: 1.250

11. Tai Ninh Bình: - XM Tam Điệp: 1.250 - XM Hệ Dưỡng: 970 (giá tại nhà máy)

- XM Bỉm Sơn: 1.220

12. Tai Nam Định: - XM Hoàng Thạch: 1.400 XM Cẩm phả: 1.380

- XM Bỉm Sơn: 1.420 XM Phúc Sơn: 1.340

- XM Bút Sơn: 1.400 - XM Chin Fon: 1.440

13. Tai Thái Bình:

- XM Bỉm Sơn: 1.400 - XM Chin Fon: 1.430 - XM Thăng Long: 1.390

- XM Bút Sơn: 1.400 - XM Phúc Sơn: 1.320 - XM Cẩm phả: 1.390

14. Tai Hà Nội.

- XM Chin Fon: 1.540 - XM Hoàng Thạch: 1.590

- XM Phúc Sơn: 1.450 - XM Bỉm Sơn: 1590

- XM Tam Điệp: 1550 - XM Bút Sơn: 1560

- XM Thăng Long PCB 40: 1.490

- XM Nghi Sơn PCB 40: 1.600 - XM Cẩm Phả: 1.500

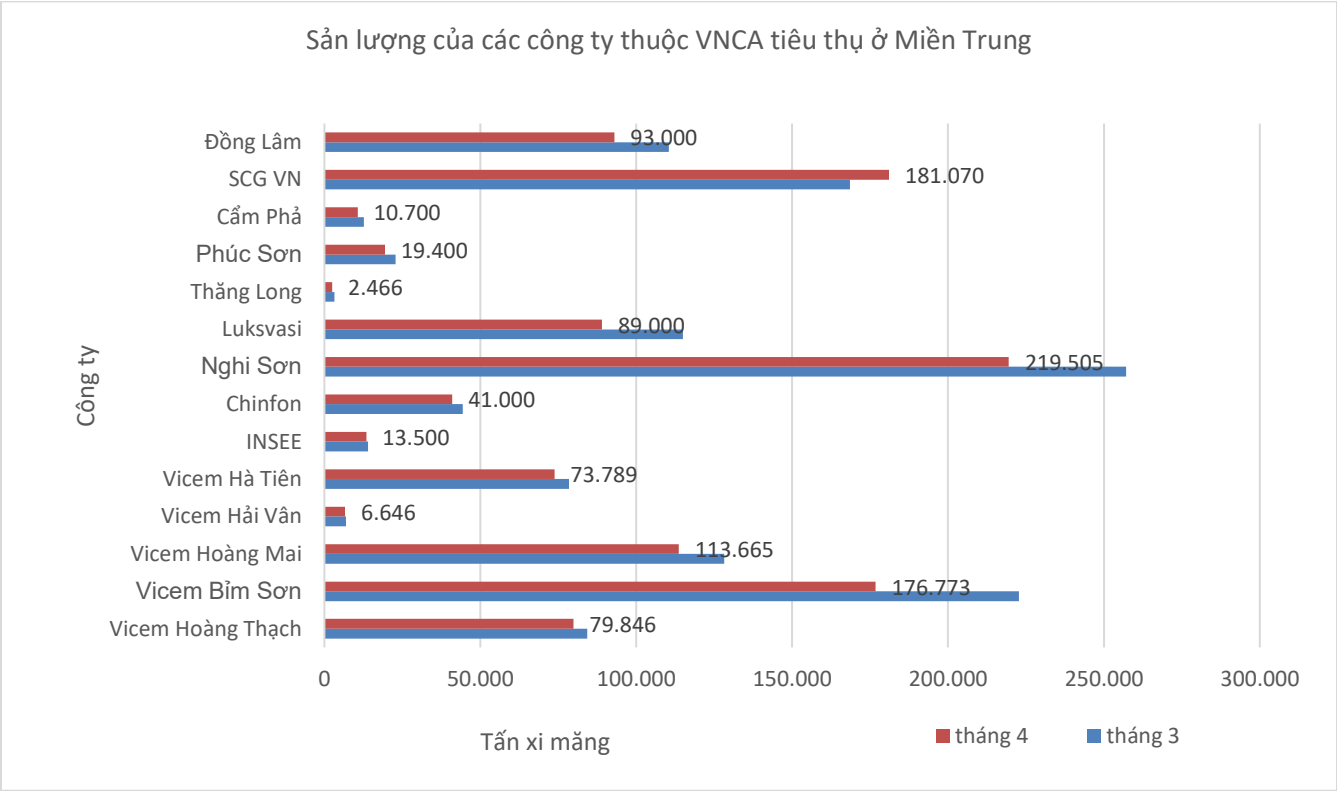
15. Tai Hải phòng: - XM ChinFon: 1.470 XM Cẩm phả: 1.400

- XM Hải phòng: 1.440 - XM Phúc Sơn: 1.390

II. Thị trường xi măng miền Trung:

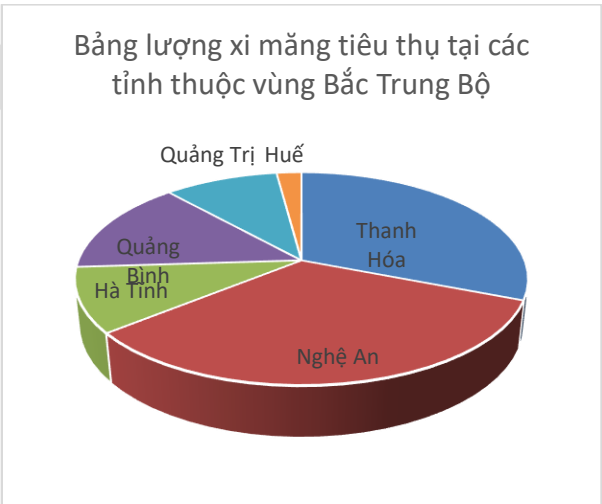
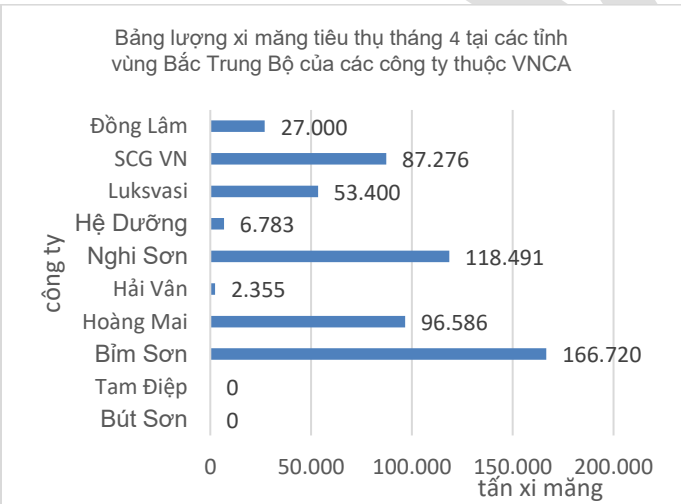
Tổng lượng tiêu thụ xi măng của cả nước tại địa bàn miền Trung tháng 4/2020: 1.455.443 tấn (tháng 3 là 1.654.970 tấn).

Sản lượng tiêu thụ tại miền Trung của một số công ty xi măng thuộc VNCA như sau:

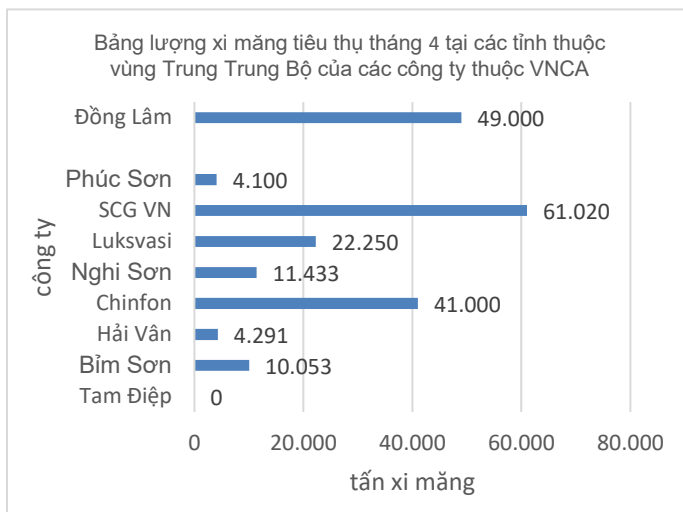


Lượng xi măng tiêu thụ tại các vùng ở Miền Trung trong tháng 4/2020 như sau:

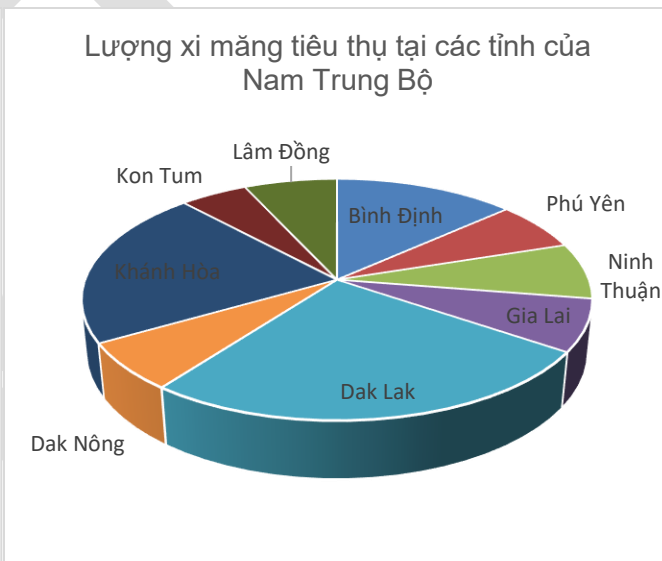
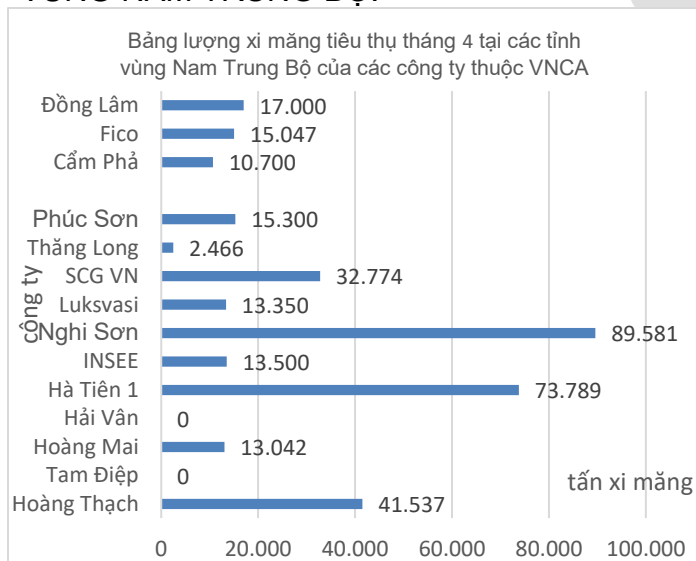
VÙNG BẮC TRUNG BỘ:



VÙNG TRUNG TRUNG BỘ



VÙNG NAM TRUNG BỘ:



Giá bán lẻ một số chủng loại xi măng trên địa bàn Miền Trung như sau: (đơn vị: nghìn đồng/tấn)

*** Giá XM tại Nghệ An, Hà Tĩnh:**

- XM Sông Gianh: 1.035

- XM Bỉm Sơn: 1.350

- XM Hoàng Mai PCB 40 : 1.360

*** Giá XM tại Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế:**

- XM COSEVCO 11: 1.100

- XM Quảng Trị: 980

- XM Sông Gianh: 1.360

-Phúc sơn: 1.340

- XM Luks VN PCB 40: 1.300

- XM Hoàng Mai PCB 40: 1.400

*** Giá XM tại Đà Nẵng:**

- XM Sông Gianh: 1.500 - XM Hải Vân (tại Nhà máy): 1.400

- XM Nghi Sơn PCB 40: 1.540

- XM Hoàng Thạch PCB 40: 1.580

XM Hoàng Mai PCB 40: 1.530

- XM Phúc Sơn: 1.480

- XM luks VN PCB 40: 1.520

-ChinFon: 1.520

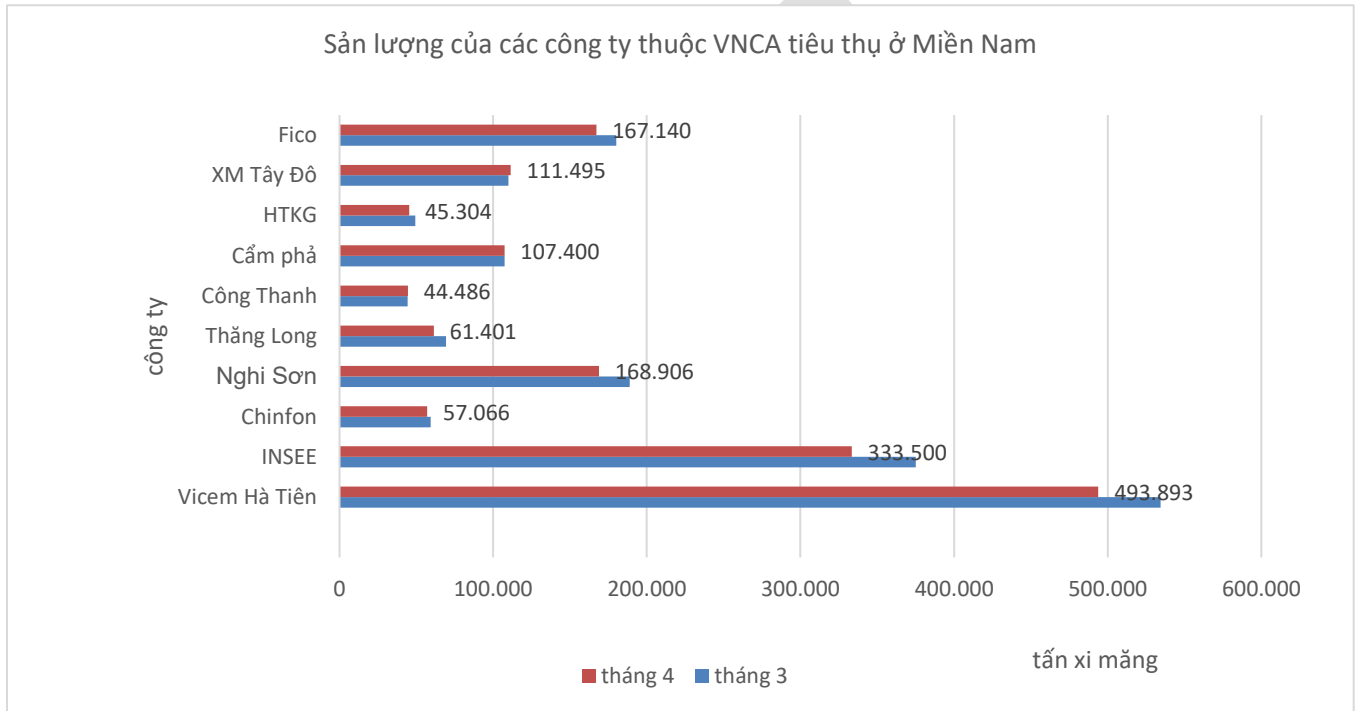
* **Giá XM tại Gia lai, Đắk Lắk, Kontum:** XM Hoàng Thạch: 1.830

- XM Hà tiên Vicem PCB 40: 1.830
- XM Phúc Sơn PCB 40: 1.730
- XM Thăng Long 1.730
- XM Hoàng Mai PCB 40: 1.830

III. Thị trường xi măng Miền Nam:

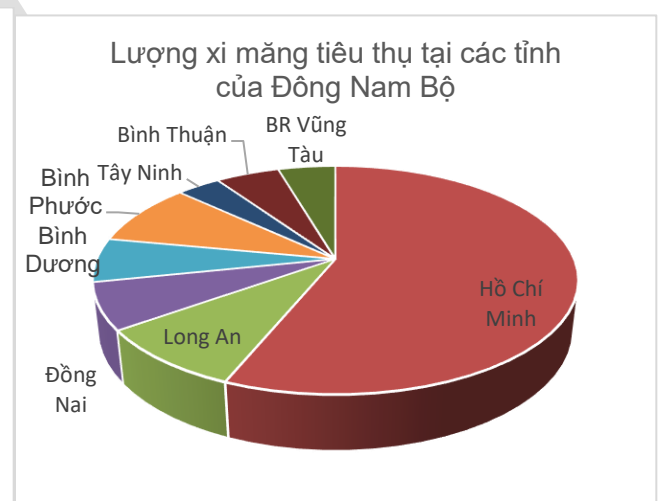
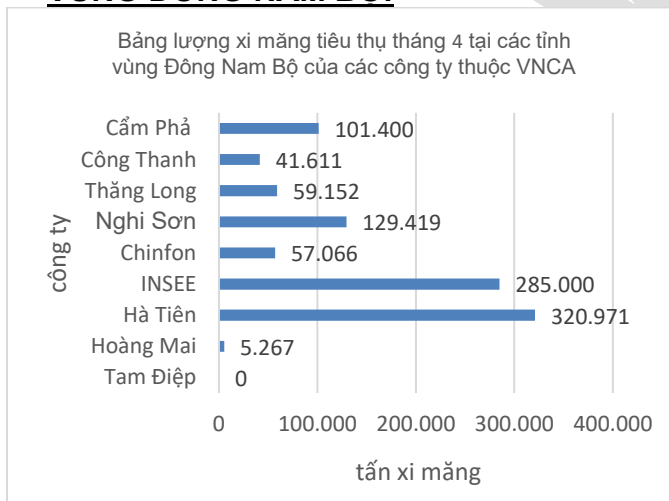
Tổng lượng tiêu thụ xi măng của cả nước tại địa bàn miền Nam là: 1.889.662 tấn (tháng 3 là 2.102.753 tấn).

Sản lượng tiêu thụ tại miền Nam của một số công ty xi măng thuộc VNCA như sau:

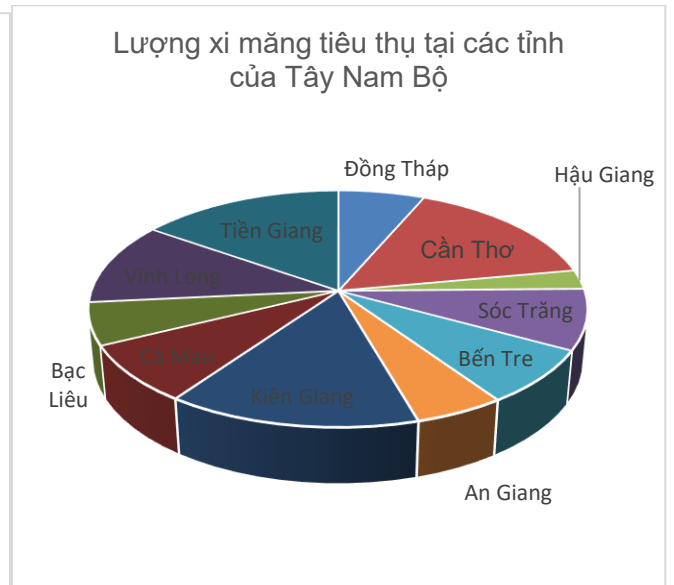
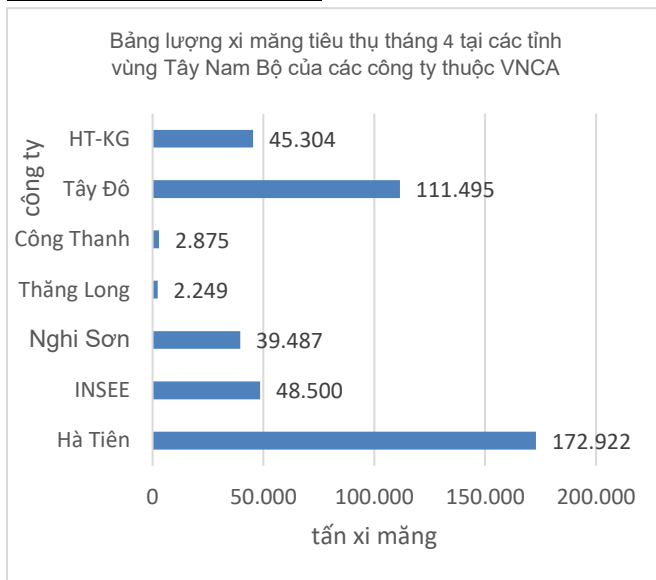


Lượng xi măng tiêu thụ tại các vùng ở Miền Nam tháng 4/2020 như sau:

VÙNG ĐÔNG NAM BỘ:



VÙNG TÂY NAM BỘ:



Giá một số chủng loại xi măng trên địa bàn Miền Nam như sau: (đơn vị: nghìn đồng/tấn)

*** Giá xi măng tại Thành phố HCM:**

- XM Vicem -Hà Tiên PCB 40 : 1.750
- XM Nghi Sơn PCB 40:1.730
- XM ChinFon :1.560
- XM Cẩm phả PCB 40: 1.680
- XM Phúc Sơn: 1.580
- XM FICO: 1.600
- XM INSEE (Siam City Cement) đa dụng PCB 40: 1.730 (giá tại nhà máy)
- XM Công Thanh: 1.600

*** Giá xi măng tại Cần Thơ và các tỉnh lân cận:**

- XM FICO Tây Ninh: 1.600
- XM Nghi Sơn PCB 40: 1.780
- XM Tây Đô tại Công ty PCB 40 1.394 ; PCB 50 xá : 1.353
- XM Hà tiên Vicem PCB 40: 1.700
- INSEE: 1.800

- * Giá xi măng tại Kiên Giang:** - XM Hà tiên Vicem PCB 40: 1.760
 XM Hà Tiên-Kiên Giang (cá sấu) tại kho: 1.290 PCB 40: 1.390

Nhận xét chung thị trường nội địa:

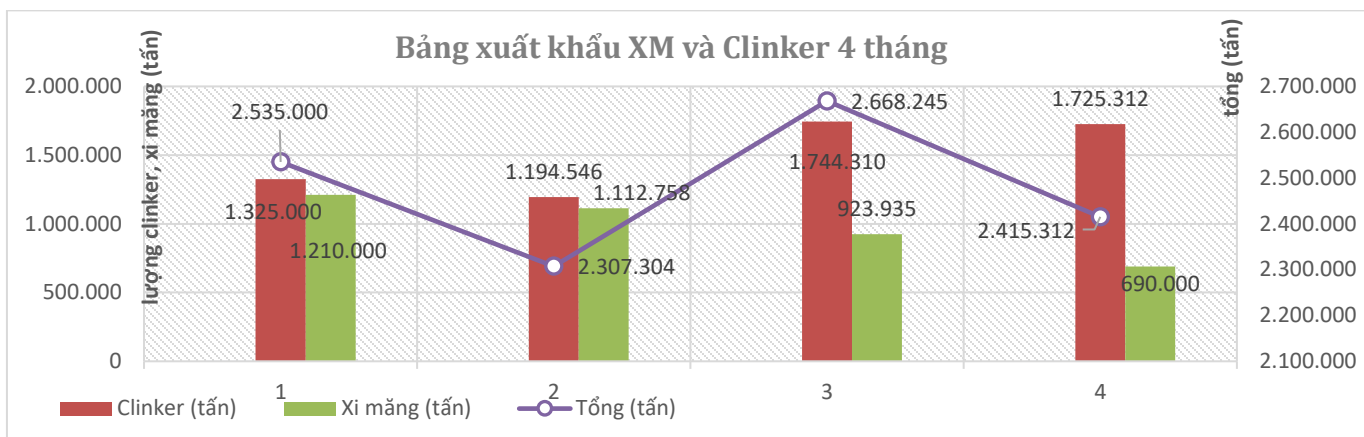
Về tiêu thụ xi măng: giảm do ảnh hưởng của việc thực hiện giãn cách xã hội để phòng tránh dịch COVID 19.

Về giá xi măng: Giá xi măng vẫn ổn định như mức giá của tháng 3.

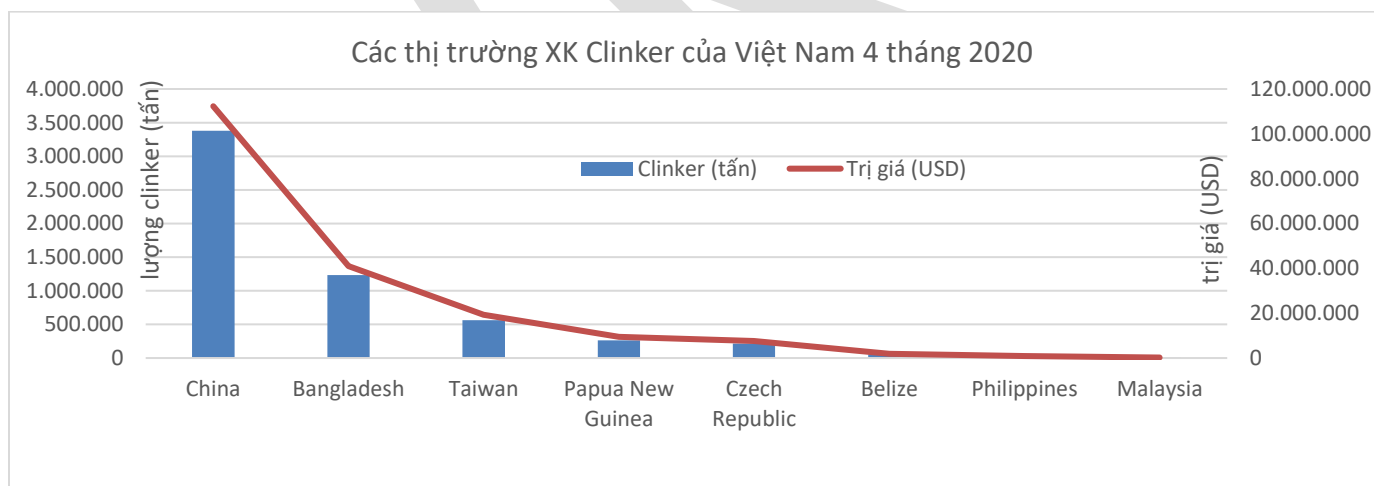
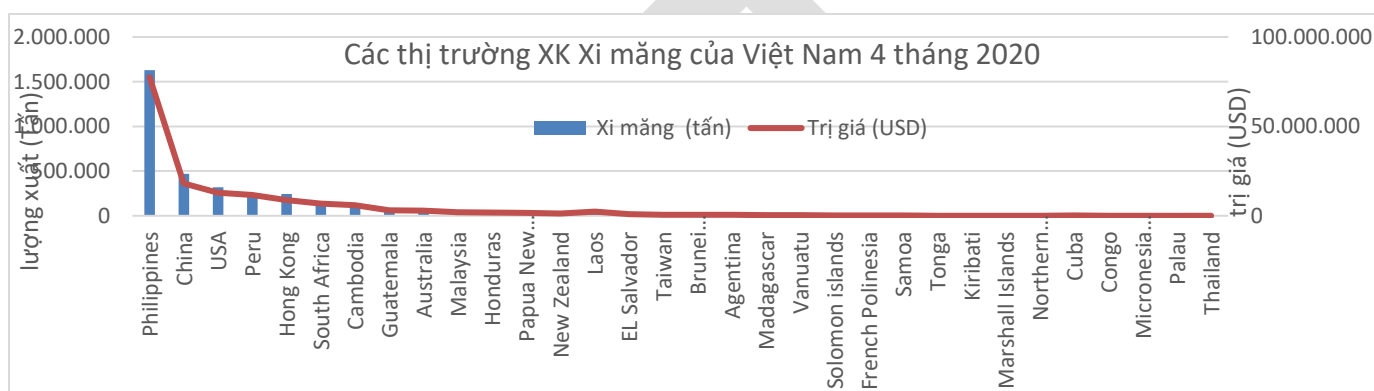
Tồn kho cuối tháng 4: Xi măng: 1 triệu tấn; clinker: 4,2 triệu tấn.

B- XUẤT KHẨU (XK)

1. Lượng XK xi măng và clinker tháng 4 như sau:

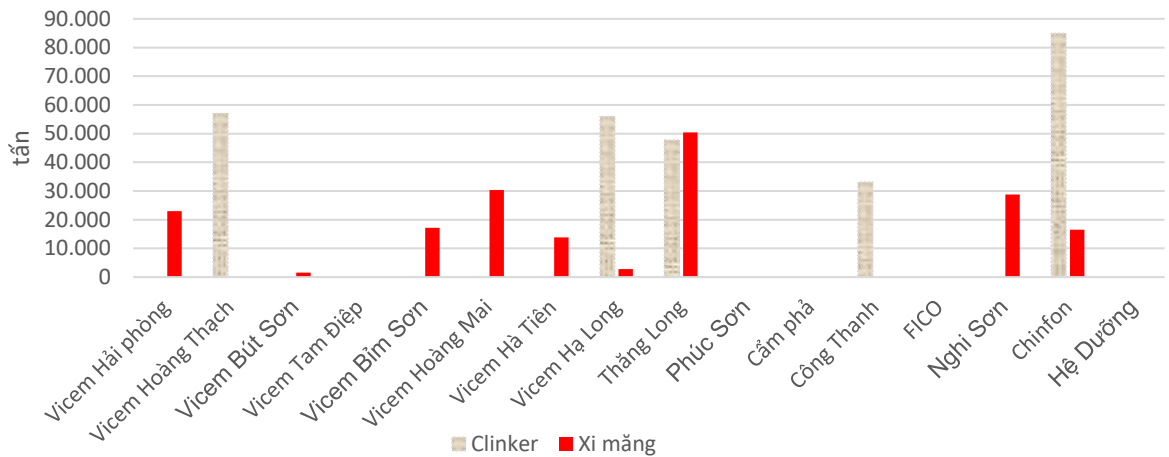


2. Các thị trường XK xi măng và clinker của Việt Nam 4 tháng 2020:



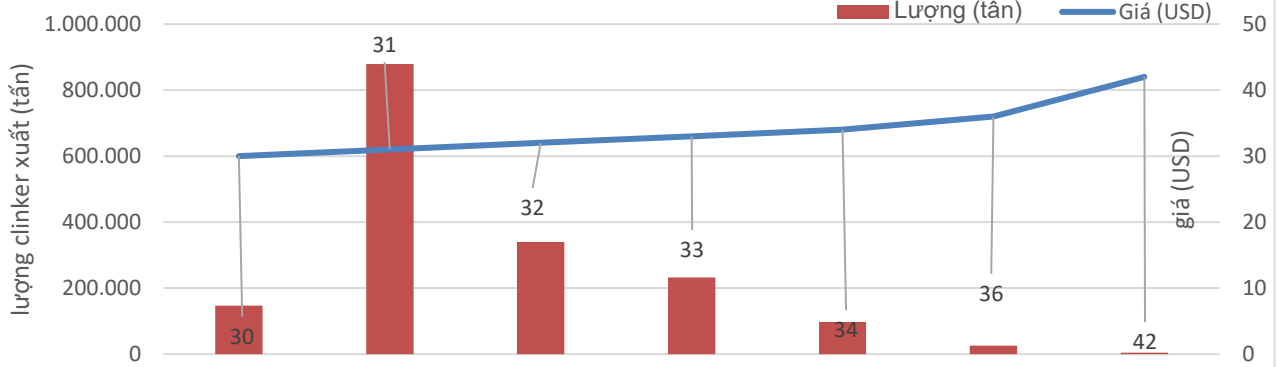
3. Một số nhà XK trực tiếp (các nhà sản xuất) thuộc VNCA như sau:

Biểu đồ lượng xuất khẩu tháng 4 của các công ty thuộc VNCA

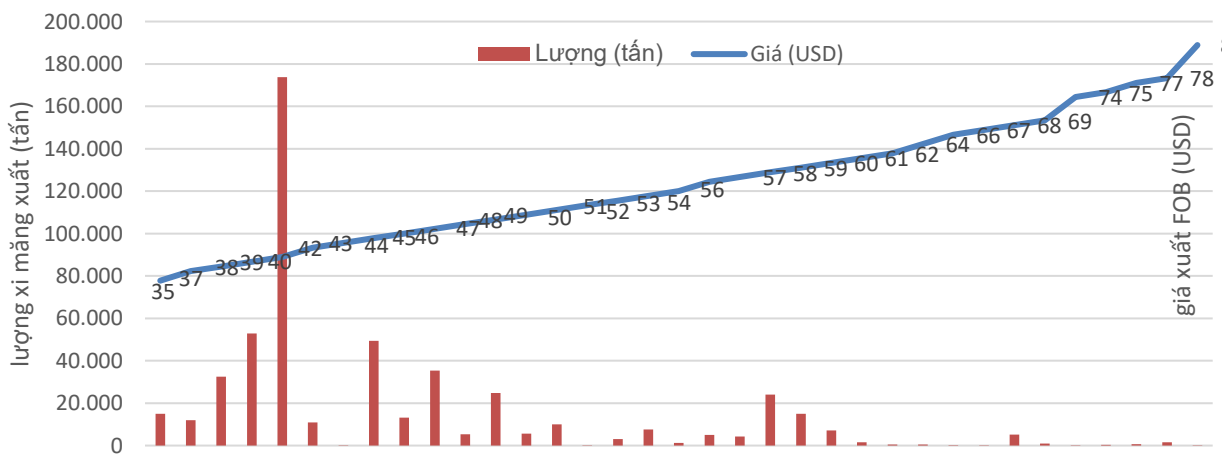


4. Bảng phổ giá xuất khẩu xi măng loại thông thường và clinker trong tháng 4 như sau:

Bảng phổ giá xuất khẩu clinker tháng 4/2020



Bảng phổ giá xuất xi măng thông dụng tháng 4/2020



C- SX THÁNG 4/2020, KẾ HOẠCH THÁNG 5 VÀ LŨY KẾ TTND NĂM 2020:

Đơn vị: Tấn

	Đơn vị	SX XM tháng 4/2020	Lũy kế SX xi măng 2020	Kế hoạch TTND T5/2020	Lũy kế TTND năm 2020
A	Khối VICEM	2,184,857	7,467,567	2,199,800	6,445,787
1	Vicem Hải Phòng	130,000	452,038	255,000	701,215
2	Vicem Bỉm Sơn	279,784	1,102,092	321,800	1,014,600
3	Vicem Hoàng Thạch	385,240	1,040,896	430,000	1,200,590
4	Vicem Bút Sơn	339,535	1,050,005	340,000	963,567
5	Vicem Hà Tiên	514,020	1,828,266	610,000	1,896,822
6	Vicem Hải Vân	63,000	190,760	5,000	21,101
7	Vicem Hoàng Mai	135,500	464,529	120,500	370,403
8	Vicem Tam Điệp	102,085	426,370		44
9	Vicem Hạ Long	137,500	556,085	117,500	268,777
10	Vicem Sông Thao	98,193	356,627		8,668
B	Khối LD	1,808,250	6,378,456	1,621,600	5,284,223
1	XM Nghi Sơn	468,823	1,615,699	404,200	1,424,757
2	XM Chinfon	329,427	1,074,865	301,100	1,012,622
3	Siam City Cement	360,000	1,500,000	360,000	1,167,600
4	XM Luks(Vietnam)	120,000	430,000	100,000	309,000
5	XM Thăng Long	165,000	505,000	120,000	360,469
6	XM Hệ Dưỡng	40,000	147,892	35,000	111,237
7	SCG VN	250,000	850,000	245,000	745,904
8	XM Phúc Sơn	75,000	255,000	56,300	152,634
C	Khối các Cty xm khác	3,400,000	11,090,000	2,400,000	7,520,000
	Toàn XH: (A+B+C)	7,393,107	24,936,023	6,221,400	19,250,010

Đánh giá:

- TTND tháng 4: 5.664.973 tấn bằng 89% so với cùng kỳ năm 2019, bằng 87% so với tháng 3/2020. Tổng TTND 4 tháng năm 2020 đạt 19.250.010 tấn giảm 4% so với cùng kỳ 2019.
- Xuất khẩu tháng 4: 2.415.312 tấn (trong đó xi măng 690.000 tấn và clinker là 1.725.312 tấn) bằng 87% so với cùng kỳ 2019, bằng 91% so với tháng 3/2020. Tổng xuất khẩu xi măng và clinker 4 tháng năm 2020 đạt 9.925.861 tấn giảm 11% so với cùng kỳ 2019.
- TTND và xuất khẩu tháng 4: 8.080.285 tấn bằng 89% so với cùng kỳ năm 2019, bằng 88% so với tháng 3/2020. Tổng TTND và XK 4 tháng năm 2020 đạt 29.175.871 tấn giảm 7% so với cùng kỳ.